

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI



**TẬP 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
TIÊU HAO NHIÊN LIỆU PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG
PHỐI HỢP TÌM KIẾM, CỨU NẠN**

Hà Nội, năm 2025

CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Giới thiệu chung

Định mức này quy định mức tiêu hao nhiên liệu, dầu bôi trơn của phương tiện thủy TKCN, máy phát điện được trang bị tại trụ sở Trung tâm, đơn vị, phương tiện bộ và quy định vận tốc trung bình của phương tiện thủy để phục vụ công tác phối hợp tìm kiếm, cứu nạn.

2. Căn cứ xây dựng định mức

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 05 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 04 năm 2019 của Chính phủ quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên;
- Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;
- Quyết định số 06/2014/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế phối hợp tìm kiếm, cứu nạn trên biển và trong vùng nước cảng biển;
- Thông tư 29/2022/TT-BGTVT ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Giao thông vận tải;
- Hồ sơ kỹ thuật của nhà sản xuất; các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có liên quan; tình trạng kỹ thuật hiện tại của phương tiện thủy tham gia hoạt động phối hợp tìm kiếm cứu nạn hàng hải; các quy trình nghiệp vụ thực hiện công tác phối hợp tìm kiếm cứu nạn hàng hải và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Giải thích từ ngữ

Trong Định mức này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Tìm kiếm, cứu nạn: được viết tắt là TKCN.
- Trung tâm: là Trung tâm Phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải Việt Nam.
- Đơn vị: là Trung tâm Phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải khu vực.
- Kinh tế - kỹ thuật: được viết tắt là KT-KT.
- Phương tiện thủy TKCN là phương tiện tham gia hoạt động TKCN hàng hải do Trung tâm Phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải Việt Nam quản lý, sử dụng bao gồm:

+ Tàu TKCN chuyên dùng: gồm Tàu SAR411, Tàu SAR412, Tàu SAR413, Tàu SAR272, Tàu SAR273, Tàu SAR274, Tàu SAR 27-01;

+ Tàu, ca nô chuyên dùng khác: là các phương tiện thủy TKCN của Trung tâm hoạt động cách bờ hoặc nơi trú ẩn ≤ 20 hải lý bao gồm tàu Cứu nạn 06, tàu CN-02, ca nô CN-01, ca nô CN-03, tàu SAR 69, ca nô CN01-TSA, ca nô CN02-TSA.

- Máy phát điện được trang bị tại trụ sở Trung tâm, đơn vị được sử dụng trong trường hợp mất điện lưới.

- Định mức tiêu hao nhiên liệu của động cơ máy chính, động cơ lai máy phát điện phương tiện thủy: là lượng tiêu hao nhiên liệu của động cơ máy chính, động cơ lai máy phát điện phương tiện thủy trong 01 giờ hoạt động (kg/h).

- Định mức tiêu hao nhiên liệu của máy phát điện được trang bị tại trụ sở Trung tâm và đơn vị: là lượng tiêu hao nhiên liệu của máy phát điện cung cấp điện cho Trung tâm và đơn vị trong 01 giờ hoạt động (kg/h).

- Định mức tiêu hao nhiên liệu của phương tiện bộ: là lượng tiêu hao nhiên liệu của phương tiện bộ khi di chuyển hết quãng đường 100 km (lít/100km).

- Định mức tiêu hao dầu bôi trơn: là lượng tiêu hao dầu bôi trơn được bổ sung trong quá trình hoạt động và dầu bôi trơn thay thế định kỳ của động cơ máy chính, động cơ lai máy phát điện của phương tiện thủy, máy phát điện cung cấp điện cho Trung tâm, phương tiện bộ được tính theo tỷ lệ % của lượng tiêu hao nhiên liệu.

- Chuẩn bị máy: là quá trình khởi động máy chính và khởi động động cơ lai máy phát điện (ở chế độ không tải).

- Nghỉ máy: là quá trình giảm vòng quay hoạt động của động cơ máy chính, động cơ lai máy phát điện (ở chế độ không tải) để chuyển dần về trạng thái dừng hoạt động.

- Chạy máy tại bến: là quá trình máy chính hoạt động không lai chân vịt.

- Ma nơ: là quá trình điều động phương tiện thủy ra, vào vị trí neo đậu, tiếp cận mục tiêu, giữ hướng tàu khi làm nhiệm vụ.

- Tiếp cận mục tiêu: là quá trình điều động phương tiện thủy tiếp cận đối tượng bị nạn.

- Hành trình trên luồng: là quá trình di chuyển của phương tiện thủy trên luồng.

- Hành trình trên biển: là quá trình di chuyển của phương tiện thủy trên biển.

- Hành trình tìm kiếm mục tiêu: là quá trình di chuyển của phương tiện thủy trong vùng TKCN.

- Hành trình chế độ đặc biệt: là quá trình di chuyển của phương tiện thủy TKCN trong tình huống công tác TKCN khẩn cấp hoặc tình huống nguy cấp trong

quá trình di chuyển; và sử dụng trong quá trình thực hiện công tác huấn luyện, hợp luyện nghiệp vụ tìm kiếm, cứu nạn trên biển.

- Chạy máy phát điện phục vụ sinh hoạt: là chạy máy phát điện phục vụ cho toàn bộ hoạt động sinh hoạt trên tàu.

- Chạy bơm cứu hoả sự cố: là hoạt động phục vụ chữa cháy đối với các đối tượng bị cháy trên biển trong quá trình TKCN hoặc trong quá trình huấn luyện, hợp luyện liên quan đến nội dung chữa cháy.

4. Phạm vi áp dụng định mức

Định mức này được áp dụng để lập kế hoạch, dự toán và thanh quyết toán chi phí phục vụ hoạt động phối hợp TKCN trên biển.

5. Đối tượng áp dụng định mức

Định mức này áp dụng đối với Cục Hàng hải Việt Nam, Trung tâm Phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải Việt Nam và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải.

6. Nội dung định mức

6.1. Định mức KT-KT tiêu hao nhiên liệu, dầu bôi trơn và vận tốc trung bình của phương tiện thủy tìm kiếm, cứu nạn

- Định mức KT-KT tiêu hao nhiên liệu, dầu bôi trơn của động cơ máy chính, động cơ lai máy phát điện của phương tiện thủy TKCN hoạt động tại các mức công suất khai thác được quy định tại Bảng mức 1, Bảng mức 2, Bảng mức 3 của định mức này.

- Vận tốc trung bình (hải lý/giờ) của tàu TKCN chuyên dùng được xác định trong điều kiện tải trung bình, sóng cấp 3, gió cấp 4 tại mức công suất khai thác 85% công suất định mức (N_{đm}) được quy định tại Bảng mức 1 của định mức này. Đối với các điều kiện cấp sóng, gió khác thì vận tốc được xác định theo điều kiện thực tế.

- Vận tốc trung bình (hải lý/giờ) của tàu, ca nô TKCN khác được xác định trong điều kiện tải trung bình, sóng cấp 2, gió cấp 3 tại mức công suất khai thác 85% công suất định mức (N_{đm}) được quy định tại Bảng mức 1 của định mức này. Đối với các điều kiện cấp sóng, gió khác thì vận tốc được xác định theo điều kiện thực tế.

6.2. Định mức KT-KT tiêu hao nhiên liệu, dầu bôi trơn của động cơ lai máy phát điện được trang bị tại trụ sở Trung tâm và đơn vị

Định mức KT-KT tiêu hao nhiên liệu, dầu bôi trơn của động cơ lai máy phát điện được trang bị tại trụ sở Trung tâm và đơn vị được quy định tại Bảng mức 4 của định mức này.

6.3. Định mức KT-KT tiêu hao nhiên liệu, dầu bôi trơn của phương tiện bộ

Định mức KT-KT tiêu hao nhiên liệu, dầu bôi trơn của phương tiện bộ được quy định tại Bảng mức 5 của định mức này.

CHƯƠNG II. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

Nội dung công việc liên quan đến định mức KT-KT tiêu hao nhiên liệu được quy định tại các tập định mức sau:

- Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác bảo dưỡng thường xuyên phương tiện thủy tìm kiếm, cứu nạn; công tác phối hợp tìm kiếm, cứu nạn trên biển -Tập 1;

- Định mức kinh tế - kỹ thuật bảo dưỡng thiết bị phục vụ hoạt động tìm kiếm, cứu nạn; tiêu hao điện năng của thiết bị thông tin liên lạc phục vụ hoạt động tìm kiếm, cứu nạn; kênh truyền kết nối thông tin phục vụ hoạt động tìm kiếm, cứu nạn - Tập 2.

CHƯƠNG III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Hướng dẫn tính toán áp dụng

1.1. Đơn vị tính và hệ số chuyển đổi

- Đơn vị tính công suất của động cơ: là mã lực (hp) hoặc kW; đơn vị công suất máy phát điện là kW;

- Đơn vị tính thời gian: là giờ (h);

- Đơn vị tính suất tiêu hao nhiên liệu: g/kW.h;

- Đơn vị tốc độ vòng quay (vòng/phút): r/min;

- Chuyển đổi đơn vị công suất: 01 hp=0,745kW;

1.2. Định mức tiêu hao nhiên liệu của động cơ máy chính, động cơ lai máy phát điện của phương tiện thủy TKCN

1.2.1. Động cơ máy chính

Định mức tiêu hao nhiên liệu của động cơ máy chính của phương tiện thủy TKCN được xác định như sau:

$$G = \frac{g_e \cdot N_e}{1000} \cdot k \text{ (kg/h)} \quad (\text{Công thức 1})$$

Trong đó:

- G: Lượng tiêu hao nhiên liệu của động cơ máy chính trong 01 giờ hoạt động tại mức công suất N_e (Đơn vị tính: kg/h);

- N_e : Công suất của máy chính tại chế độ khai thác thực tế (Đơn vị tính: kW);

- g_e : Suất tiêu hao nhiên liệu của động cơ máy chính tại chế độ khai thác N_e (Đơn vị tính: g/kW.h);

+ k: Hệ số điều chỉnh theo thời gian hoạt động của máy chính. Hệ số k được xác định theo bảng A:

Bảng A: Hệ số k

Thời gian hoạt động của máy	k
Máy có thời gian hoạt động: < 5 năm	1,00
Máy có thời gian hoạt động: ≥ 5 năm, và < 10 năm	1,03
Máy có thời gian hoạt động: ≥ 10 năm và < 15 năm	1,05
Máy có thời gian hoạt động: ≥ 15 năm	1,09

Ghi chú: Thời gian hoạt động của máy được tính từ năm đưa phương tiện thủy đóng mới vào hoạt động hoặc từ năm thay thế máy.

1.2.2. Động cơ lai máy phát điện

Định mức tiêu hao nhiên liệu của động cơ lai máy phát điện của phương tiện thủy được xác định như sau:

$$G_{GE} = \frac{ge \cdot P}{\eta \cdot 1000} \cdot k \text{ (kg/h)} \quad (\text{Công thức 2})$$

Trong đó:

- G_{GE} : Lượng tiêu hao nhiên liệu của động cơ lai máy phát điện trong 01 giờ hoạt động tại chế độ phụ tải sử dụng thực tế (Đơn vị tính: kg/h);
- ge : Suất tiêu hao nhiên liệu của động cơ lai máy phát điện tại chế độ khai thác (Đơn vị tính: g/kW.h);
- P : Mức phụ tải sử dụng máy phát điện (Đơn vị tính: kW);
- P_{max} : Công suất cực đại của máy phát điện (Đơn vị tính: kW);
- k : Hệ số điều chỉnh theo thời gian hoạt động của động cơ lai máy phát điện được xác định theo Bảng A của tập định mức này;
- η : Hiệu suất của máy phát điện. Hệ số η được xác định theo bảng B dưới đây:

Bảng B: Hệ số η

$U_1 = \frac{P}{P_{max}} \cdot 100\%$	$U_1 \leq 25\%$	$25\% < U_1 \leq 50\%$	$50\% < U_1 \leq 75\%$	$U_1 > 75\%$
η	0,56	0,79	0,86	0,9

Ghi chú: Thời gian hoạt động của máy được tính từ năm đưa phương tiện thủy đóng mới vào hoạt động hoặc từ năm thay thế máy.

2. Định mức KT-KT tiêu hao nhiên liệu, dầu bôi trơn và vận tốc trung bình của phương tiện thủy TKCN

2.1. Định mức KT-KT tiêu hao nhiên liệu, dầu bôi trơn và vận tốc trung bình của phương tiện thủy TKCN tại mức công suất khai thác 85% $N_{ed\dot{m}}$

Định mức KT-KT tiêu hao nhiên liệu, dầu bôi trơn và vận tốc trung bình của phương tiện thủy TKCN tại mức công suất khai thác 85% $N_{ed\dot{m}}$ được quy định tại Bảng mức 1:

Bảng mức 1:

Đơn vị tính: 01 tàu

STT	Tên phương tiện thủy	Loại máy	Công suất định mức $N_{ed\dot{m}}$ (kW) /Vòng quay định mức (r/min)	Công suất máy phát điện P_{max} (kW)	Loại nhiên liệu sử dụng	Định mức			
						Suất tiêu hao nhiên liệu tại công suất 85% $N_{ed\dot{m}}$ (g/kW.h)	Tiêu hao nhiên liệu tại công suất 85% $N_{ed\dot{m}}$ (kg/h)	Tiêu hao dầu bôi trơn (% nhiên liệu tiêu hao)	Vận tốc trung bình tại công suất khai thác 85% $N_{ed\dot{m}}$ (hải lý/h)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Tàu TKCN chuyên dùng								
1	Tàu SAR411, SAR412, SAR413								
	Động cơ máy chính	MTU 16V 4000 M70	2x2320/2000		Diesel	210	828,24	0,5%	20
	Động cơ diesel lai máy phát điện	CUMMINS 6BT 5.9/D(M)	2x91/1500	2x80	Diesel	227	35,11	0,5%	
	Động cơ máy chính của xuồng cấp cứu	YAMAHA 85AETL	62,5/5500		Xăng	368,68	19,84	2%	15
2	Tàu SAR272, SAR273, SAR274								
	Động cơ máy chính	MTU 8V 4000 M60	2x880/1800		Diesel	213	318,65	0,5%	15

STT	Tên phương tiện thủy	Loại máy	Công suất định mức Ned _m (kW) /Vòng quay định mức (r/min)	Công suất máy phát điện P _{max} (kW)	Loại nhiên liệu sử dụng	Định mức			
						Suất tiêu hao nhiên liệu tại công suất 85%Ned _m (g/kW.h)	Tiêu hao nhiên liệu tại công suất 85%Ned _m (kg/h)	Tiêu hao dầu bôi trơn (% nhiên liệu tiêu hao)	Vận tốc trung bình tại công suất khai thác 85% Ned _m (hải lý/h)
	Động cơ diesel lai máy phát điện	CUMMINS 6BT 5.9/D(M)	2x78/1500	2x60	Diesel	227	30,1	0,5%	
	Động cơ máy chính của xuồng cấp cứu	YAMAHA 85AETL	62,5/5500		Xăng	368,68	19,84	2%	15
3	Tàu SAR 27-01								
	Động cơ máy chính	SCANIA D11 469M48E	4x515/2200		Diesel	229	400,98	0,5%	14
	Động cơ diesel lai máy phát điện	CUMMINS 4BT 3.9/D(M)	2x46/1500	2x28	Diesel	227	17,75	0,5%	
	Động cơ máy chính của xuồng cấp cứu	YAMAHA 30GHM	22,35/5500		Xăng	405	7,73	2%	15
II	Tàu, ca nô chuyên dùng khác								
1	Tàu Cứu nạn 06	VOLVO – TAMD 63L (P)	268,2/2800		Diesel	245,6	56	2%	22
2	Tàu CN-02	NANNI Z6.300	202,4/3600		Diesel	216	37,16	2%	19
3	Ca nô CN-01	VOLVO – TAMD 63L (P)	268,2/2800		Diesel	245,6	56	2%	22
4	Ca nô CN-03	NANNI Z6.300	202,4/3600		Diesel	216	37,16	2%	19

STT	Tên phương tiện thủy	Loại máy	Công suất định mức Ned _m (kW) /Vòng quay định mức (r/min)	Công suất máy phát điện P _{max} (kW)	Loại nhiên liệu sử dụng	Định mức			
						Suất tiêu hao nhiên liệu tại công suất 85%Ned _m (g/kW.h)	Tiêu hao nhiên liệu tại công suất 85%Ned _m (kg/h)	Tiêu hao dầu bôi trơn (% nhiên liệu tiêu hao)	Vận tốc trung bình tại công suất khai thác 85% Ned _m (hải lý/h)
5	Tàu SAR 69	NANNI Z6.300	202,4/3600		Diesel	216	37,16	2%	19
6	Ca nô CN01-TSA	YAMAHA - ME421 STIP2	181/3800		Diesel	250,53	38,5	2%	23,5
7	Ca nô CN02-TSA	YAMAHA - ME422 STIP2	180,32/3700		Diesel	250,53	38,4	2%	23,5

Ghi chú:

- Lượng tiêu hao nhiên liệu của động cơ máy chính, động cơ lai máy phát điện được quy định tại Bảng mức này chưa bao gồm hệ số điều chỉnh theo thời gian hoạt động (k).

- Đối với động cơ diesel lai bơm cứu đắm HATZ DIESEL 1B40-7 (công suất định mức Ned_m/vòng quay định mức là 3,1kW/3000rpm) được trang bị trên tàu SAR 41m, SAR 27m: định mức tiêu hao nhiên liệu là 0,81 kg/h.

- Đối với động cơ diesel lai bơm cứu đắm YANMAR 3JHLP (công suất định mức Ned_m/vòng quay định mức là 30kW/5000rpm) được trang bị trên tàu SAR 27-01: định mức tiêu hao nhiên liệu là 6,5 kg/h.

- Đối với loại máy NANNI Z6.300: Đơn vị chuyển đổi đơn vị công suất: 01 hp=0,735kW.

- Đối với các mức công suất khai thác khác thì lượng tiêu hao nhiên liệu trong 01 giờ hoạt động của phương tiện thủy TKCN được xác định trên cơ sở các quy định của định mức này.

2.2. Định mức tiêu hao nhiên liệu, dầu bôi trơn của phương tiện thủy TKCN tại các mức công suất khai thác

2.2.1. Định mức tiêu hao nhiên liệu, dầu bôi trơn của tàu TKCN chuyên dùng tại các mức công suất khai thác

Định mức tiêu hao nhiên liệu, dầu bôi trơn của tàu TKCN chuyên dùng tại các mức công suất khai thác được quy định tại Bảng mức 2:

Bảng mức 2:

Đơn vị: 01 tàu

STT	CHẾ ĐỘ KHAİ THÁC MÁY	TÀU SAR411, SAR412, SAR413			TÀU SAR272, SAR273, SAR274			TÀU SAR 2701		
		Vòng quay khai thác (r/min)	Công suất khai thác (kW)	Lượng tiêu hao nhiên liệu (kg/h)	Vòng quay khai thác (r/min)	Công suất khai thác (kW)	Lượng tiêu hao nhiên liệu (kg/h)	Vòng quay khai thác (r/min)	Công suất khai thác (kW)	Lượng tiêu hao nhiên liệu (kg/h)
I	Động cơ máy chính									
1	Chuẩn bị máy	750	245	56,49	750	128	29,81	780	200	47,17
2	Ma nơ rời vị trí neo đậu	980	546	126,05	1000	302	70,72	1100	400	94,35
3	Hành trình trên luồng	1150	882	203,76	1200	522	114,41	1370	680	159,61
4	Hành trình trên biển	1860	3732	783,81	1680	1431	304,78	1850	1751	400,98
5	Hành trình chế độ đặc biệt									
5.1	Tại mức công suất khai thác 95% Neđm	1966	4408	924,12	1770	1672	356,44	2162	1957	448,15
5.2	Tại mức công suất khai thác 100% Neđm	2000	4640	932,64	1800	1760	373,12	2200	2060	471,74

STT	CHẾ ĐỘ KHAI THÁC MÁY	TÀU SAR411, SAR412, SAR413			TÀU SAR272, SAR273, SAR274			TÀU SAR 2701		
		Vòng quay khai thác (r/min)	Công suất khai thác (kW)	Lượng tiêu hao nhiên liệu (kg/h)	Vòng quay khai thác (r/min)	Công suất khai thác (kW)	Lượng tiêu hao nhiên liệu (kg/h)	Vòng quay khai thác (r/min)	Công suất khai thác (kW)	Lượng tiêu hao nhiên liệu (kg/h)
6	Hành trình tìm kiếm mục tiêu	1620	2466	533,33	1430	883	193,6	1650	1468	342,9
7	Ma nơ tiếp cận mục tiêu	980	546	126,05	1000	302	70,72	1100	400	94,35
8	Ma nơ cập vị trí neo đậu	980	546	126,05	1000	302	70,72	1100	400	94,35
9	Nghỉ máy	750	245	56,49	750	128	29,81	780	200	47,17
II	Động cơ lai máy phát điện									
1	Chuẩn bị máy	-	50	14,2	-	45	12,8	-	35	9,9
2	Ma nơ rời vị trí neo đậu	-	60	17	-	55	15,6	-	40	11,3
3	Hành trình trên luồng	-	55	15,6	-	50	14,2	-	35	9,9
4	Hành trình trên biển	-	55	15,6	-	50	14,2	-	35	9,9
5	Hành trình tìm kiếm mục tiêu	-	55	15,6	-	50	14,2	-	35	9,9
6	Hành trình có bảo quản thi thể hoặc kiểm tra, chạy bảo dưỡng kho bảo quản thi thể.	-	65	18,4	-	55	15,6	-	-	-

STT	CHẾ ĐỘ KHAI THÁC MÁY	TÀU SAR411, SAR412, SAR413			TÀU SAR272, SAR273, SAR274			TÀU SAR 2701		
		Vòng quay khai thác (r/min)	Công suất khai thác (kW)	Lượng tiêu hao nhiên liệu (kg/h)	Vòng quay khai thác (r/min)	Công suất khai thác (kW)	Lượng tiêu hao nhiên liệu (kg/h)	Vòng quay khai thác (r/min)	Công suất khai thác (kW)	Lượng tiêu hao nhiên liệu (kg/h)
7	Chạy bơm cứu hỏa do máy đèn lai	-	60	17	-	24,5	6,95	-	-	-
8	Ma nơ tiếp cận mục tiêu	-	60	17	-	55	15,6	-	40	11,3
9	Ma nơ cập vị trí neo đậu	-	60	17	-	55	15,6	-	40	11,3
10	Nghỉ máy	-	50	14,2	-	45	12,8	-	35	9,9
11	Chạy máy phát điện phục vụ sinh hoạt	-	40	11,3	-	35	9,93	-	30	8,5
III	Bơm cứu hoả, cứu đắm độc lập									
1	Chạy bơm cứu đắm, cứu hỏa độc lập	-	3,1	0,81	-	3,1	0,81	-	30	6,5
IV	Động cơ máy chính (Xuồng cấp cứu)									
1	Hành trình	-	53,83	19,84	-	53,83	19,84	-	18,77	11,05

Ghi chú:

- Lượng tiêu hao nhiên liệu của động cơ máy chính, động cơ lai máy phát điện được quy định tại Bảng mức này chưa bao gồm hệ số điều chỉnh theo thời gian hoạt động (k).

- Lượng tiêu hao dầu bôi trơn của động cơ máy chính, động cơ lai máy phát điện của tàu SAR411, SAR412, SAR413, SAR272, SAR273, SAR274, SAR 27-01 tính bằng 0,5% lượng tiêu hao nhiên liệu tương ứng với các mức công suất khai thác.

- Lượng tiêu hao dầu bôi trơn của động cơ máy chính xuồng cấp cứu tính bằng 2,0% lượng tiêu hao nhiên liệu tương ứng với các mức công suất khai thác.

2.2.2. Định mức KT-KT tiêu hao nhiên liệu, dầu bôi trơn của các tàu, ca nô chuyên dùng khác tại các mức công suất khai thác

Định mức KT-KT tiêu hao nhiên liệu, dầu bôi trơn của các tàu, ca nô chuyên dùng khác tại các mức công suất khai thác được quy định tại Bảng mức 3:

Bảng mức 3:

Đơn vị tính: 01 máy

STT	Tên phương tiện	Loại máy	Công suất định mức (kW)/Vòng quay định mức (r/min)	Loại nhiên liệu sử dụng	Định mức			
					Lượng tiêu hao nhiên liệu tại mức công suất khai thác 10%Nedm (kg/h)	Lượng tiêu hao nhiên liệu tại mức công suất khai thác 25%Nedm (kg/h)	Lượng tiêu hao nhiên liệu tại mức công suất khai thác 50%Nedm (kg/h)	Lượng tiêu hao nhiên liệu tại mức công suất khai thác 85%Nedm (kg/h)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
1	Tàu Cứu nạn 06	VOLVO –TAMD 63L (P)	268,2/2800	Diesel	8,56	21,41	39,53	56,0
2	Tàu CN-02	NANNI Z6.300	202,4/3600	Diesel	5,68	14,21	26,24	37,16
3	Ca nô CN-01	VOLVO –TAMD 63L (P)	268,2/2800	Diesel	8,56	21,41	39,53	56,0
4	Ca nô CN-03	NANNI Z6.300	202,4/3600	Diesel	5,68	14,21	26,24	37,16
5	Tàu SAR 69	NANNI Z6.300	202,4/3600	Diesel	5,68	14,21	26,24	37,16
6	Ca nô CN01-TSA	YAMAHA - ME421 STIP2	181/3800	Diesel	5,89	14,74	27,21	38,5
7	Ca nô CN02-TSA	YAMAHA - ME422 STIP2	180,32/3700	Diesel	5,89	14,74	27,21	38,4

Ghi chú:

- Lượng tiêu hao nhiên liệu của động cơ máy chính, động cơ lai máy phát điện được quy định tại Bảng mức này chưa bao gồm hệ số điều chỉnh theo thời gian hoạt động (k);

- Lượng tiêu hao dầu bôi trơn của động cơ máy chính, động cơ lai máy phát điện của các phương tiện nêu trên tính bằng 2,0% lượng tiêu hao nhiên liệu tương ứng với các mức công suất khai thác.

3. Định mức KT-KT tiêu hao nhiên liệu, dầu bôi trơn của động cơ lai máy phát điện được trang bị tại trụ sở Trung tâm, đơn vị

Định mức KT-KT tiêu hao nhiên liệu, dầu bôi trơn của động cơ lai máy phát điện được trang bị tại trụ sở Trung tâm, đơn vị được xác định tại Bảng mức 4:

Bảng mức 4:

Đơn vị tính: 01 máy

STT	Tên máy phát	Công suất định mức của động cơ lai (kW)	Công suất máy phát Pmax (kW)	Loại nhiên liệu sử dụng	Định mức		
					Tiêu hao nhiên liệu tại công suất 25% N_{edm} (g/kW.h)	Tiêu hao nhiên liệu tại công suất 50% N_{edm} (g/kW.h)	Tiêu hao nhiên liệu tại công suất 85% N_{edm} (kg/h)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Máy phát điện 50 kVA	50	40	Diesel	3,07	5,67	8,03
2	Máy phát điện 33 kVA	33	26,4	Diesel	1,72	3,17	5,28
3	Máy phát điện 15 kVA	12,8	12	Diesel	0,85	1,57	2,22

Ghi chú:

- Lượng tiêu hao nhiên liệu của máy phát điện được trang bị tại trụ sở Trung tâm và đơn vị quy định tại Bảng mức này chưa bao gồm hệ số điều chỉnh theo thời gian hoạt động (k); thời gian hoạt động của máy được xác định theo thực tế.

- Lượng tiêu hao dầu bôi trơn của máy phát điện được trang bị tại trụ sở Trung tâm, đơn vị tính bằng 1,8% lượng tiêu hao nhiên liệu tương ứng với các mức công suất khai thác.

- Đối với các mức công suất khai thác khác thì lượng tiêu hao nhiên liệu trong 01 giờ hoạt động của máy phát điện được xác định trên cơ sở các quy định của định mức này.

- Trường hợp mất điện lưới thì sử dụng máy phát điện hoạt động tại mức công suất khai thác 85% N_{edm} , thời gian hoạt động được xác định theo thực tế.

4. Định mức KT-KT tiêu hao nhiên liệu, dầu bôi trơn của phương tiện bộ

Định mức KT-KT tiêu hao nhiên liệu, dầu bôi trơn của phương tiện bộ được quy định tại Bảng mức 5.

Bảng mức 5:

Đơn vị tính: 01 phương tiện

STT	Tên phương tiện	Năm sản xuất	Số chỗ	Dung tích xi lanh (cm ³)	Loại nhiên liệu sử dụng	Định mức	
						Tiêu hao nhiên liệu (lít/100km)	Tiêu hao dầu bôi trơn (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Xe con		Người				
1	Toyota Corolla	1997	5	1600	Xăng	14,5	1,0
2	Toyota Fortuner	2013	7	2700	Xăng	22	1,0
3	Ford Everest (03 xe)	2008	7	2500	Diesel	15	1,0
4	Mishubishi Pajerol	2005	7	2972	Xăng	21	1,0
5	Toyota Fortuner	2023	7	2694	Xăng	20	1,0
II	Xe tải		Tấn				
1	Xe tải Motor Cửu Long (03 xe)	2008	2,5	3707	Diesel	20,5	2,0